

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Quý III năm 2013*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số soát xét)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>3.455.021.136.694</b>	<b>2.511.105.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>11.483.021.576.889</b>	<b>12.234.145.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		<b>62.862.206.158.702</b>	<b>57.708.302.000.000</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.463.693.763.173	21.457.717.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		44.734.017.526.981	36.432.503.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(335.505.131.452)	(181.918.000.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V1</b>	<b>561.274.025.086</b>	<b>274.553.000.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		564.070.544.145	284.267.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (***)		(2.796.519.059)	(9.714.000.000)
<b>V</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V2</b>	<b>82.565.435.925</b>	<b>74.451.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>339.399.258.003.775</b>	<b>329.682.838.000.000</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>V3</b>	345.555.669.765.645	333.356.092.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	<b>V4</b>	(6.156.411.761.870)	(3.673.254.000.000)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V5</b>	<b>79.167.401.920.734</b>	<b>73.462.307.000.000</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		76.722.928.805.127	71.126.639.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.586.747.900.000	2.450.000.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(142.274.784.393)	(114.332.000.000)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V6</b>	<b>3.098.694.831.325</b>	<b>2.771.133.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		2.778.562.390.246	2.444.848.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		322.248.350.000	327.109.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(2.115.908.921)	(824.000.000)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.861.772.910.827</b>	<b>5.276.653.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình (a+b)</b>		<b>2.973.368.149.542</b>	<b>2.971.038.000.000</b>
a	Nguyên giá TSCĐ		6.645.922.240.671	6.676.954.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(3.672.554.091.129)	(3.705.916.000.000)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	49.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		-	(49.000.000)
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>		<b>2.888.404.761.285</b>	<b>2.305.615.000.000</b>
a	Nguyên giá TSCĐ		3.315.617.897.466	2.643.702.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(427.213.136.181)	(338.087.000.000)

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số soát xét)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a	Nguyên giá bất động sản		-	-
b	Hao mòn bất động sản		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>22.637.704.350.912</b>	<b>19.534.772.000.000</b>
1	Các khoản phải thu		10.076.678.634.217	9.454.662.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9.942.764.442.512	7.943.559.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		2.627.883.469.272	2.146.201.000.000
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>10.435.476.251</i>	<i>11.798.000.000</i>
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		(9.622.195.089)	(9.650.000.000)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>528.608.920.350.869</b>	<b>503.530.259.000.000</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V7</b>	<b>232.914.223.732</b>	<b>2.785.374.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V8</b>	<b>76.514.892.522.742</b>	<b>96.814.801.000.000</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12.846.732.386.661	19.983.410.000.000
2	Vay các TCTD khác		63.668.160.136.081	76.831.391.000.000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V9</b>	<b>329.479.805.191.960</b>	<b>289.105.307.000.000</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>31.376.428.542.946</b>	<b>33.226.708.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V10</b>	<b>15.516.654.019.890</b>	<b>28.669.229.000.000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V11</b>	<b>25.169.910.630.175</b>	<b>19.088.467.000.000</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.560.509.265.012	3.615.577.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		19.099.995.725.657	14.982.079.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		509.405.639.506	490.811.000.000
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>478.290.605.131.445</b>	<b>469.689.886.000.000</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V13</b>	<b>50.109.676.620.026</b>	<b>33.624.531.000.000</b>
1	Vốn của TCTD		41.633.051.891.177	26.219.755.000.000
a	- Vốn điều lệ		32.661.443.480.000	26.217.545.000.000
b	- Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		8.971.608.411.177	2.210.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)		-	-
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		2.466.585.092.175	2.433.966.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		315.031.824.239	302.101.000.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		5.695.007.812.435	4.668.709.000.000

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số soát xét)
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>208.638.599.398</b>	<b>215.842.000.000</b>
			<b>528.608.920.350.869</b>	<b>503.530.259.000.000</b>
I	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	V21	<b>51.702.314.085.229</b>	<b>43.848.065.000.000</b>
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		292.766.152.586	195.797.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		32.131.316.558.852	27.284.378.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		19.278.231.373.791	16.367.890.000.000
II	<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>11.426.961.002.168</b>	<b>11.932.157.000.000</b>
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		885.777.256.332	-
2	Cam kết khác		10.541.183.745.836	11.932.157.000.000

**Lập bảng**  
(Ký, họ tên)



**Vũ Quỳnh Ngọc**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hải Hưng**

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

**KT. Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Du*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2013**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số do NH lập)	Năm nay	Năm trước (Số do NH lập)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	V14	10.791.494.846.290	11.409.797.214.465	33.747.971.846.290	38.822.322.214.465
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	6.161.684.977.302	6.729.649.562.548	19.805.031.977.302	25.098.190.562.548
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>4.629.809.868.988</b>	<b>4.680.147.651.917</b>	<b>13.942.939.868.988</b>	<b>13.724.131.651.917</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		569.524.009.611	397.204.796.992	1.507.695.009.611	1.259.319.796.992
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		148.087.244.642	147.419.734.702	415.740.244.642	391.405.734.702
<b>II</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ</b>		<b>421.436.764.969</b>	<b>249.785.062.290</b>	<b>1.091.954.764.969</b>	<b>867.914.062.290</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối</b>		<b>103.339.746.331</b>	<b>86.199.277.224</b>	<b>178.896.746.331</b>	<b>280.653.277.224</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V16</b>	<b>7.810.358.388</b>	<b>3.176.052.069</b>	<b>17.029.358.388</b>	<b>32.056.052.069</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>V17</b>	<b>2.421.092.378</b>	<b>(3.084.169.287)</b>	<b>89.420.092.378</b>	<b>42.111.830.713</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		793.844.456.471	389.174.154.045	1.426.450.456.471	946.404.154.045
6	Chi phí hoạt động khác		102.100.226.826	122.776.038.416	349.167.226.826	179.690.038.416
<b>VI</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>691.744.229.645</b>	<b>266.398.115.629</b>	<b>1.077.283.229.645</b>	<b>766.714.115.629</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>V18</b>	<b>49.191.401.797</b>	<b>339.804.277.708</b>	<b>157.997.401.797</b>	<b>427.762.277.708</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>V19</b>	<b>2.198.744.068.498</b>	<b>1.666.335.044.073</b>	<b>6.850.854.068.498</b>	<b>7.058.615.044.073</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng</b>		<b>3.707.009.393.998</b>	<b>3.956.091.223.477</b>	<b>9.704.667.393.998</b>	<b>9.082.728.223.477</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>796.825.875.834</b>	<b>466.253.112.187</b>	<b>2.657.923.875.834</b>	<b>2.801.503.112.187</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.910.183.518.164</b>	<b>3.489.838.111.290</b>	<b>7.046.743.518.164</b>	<b>6.281.225.111.290</b>
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		720.111.165.138	777.955.383.614	1.739.371.165.138	1.453.503.383.614
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>720.111.165.138</b>	<b>777.955.383.614</b>	<b>1.739.371.165.138</b>	<b>1.453.503.383.614</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.190.072.353.026</b>	<b>2.711.882.727.676</b>	<b>5.307.372.353.026</b>	<b>4.827.721.727.676</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>3.343.048.937</b>	<b>3.766.274.726</b>	<b>11.249.048.937</b>	<b>14.267.274.726</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu (= XIII – XIV)</b>		<b>2.186.729.304.089</b>	<b>2.708.116.452.950</b>	<b>5.296.123.304.089</b>	<b>4.813.454.452.950</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Lập bảng  
(Ký, họ tên)



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Tuấn Du*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
*Quý III năm 2013*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ NĂM NAY (1/1/2013 đến 30/09/2013)	SỐ NĂM TRƯỚC (1/1/2012 đến 30/09/2012)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.740.217.797.488	38.053.053.408.435
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(17.870.604.171.752)	(26.112.512.032.782)
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		1.103.324.969.984	956.235.551.087
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		395.618.586.567	250.676.564.386
5	Thu nhập/(chi phí) khác		249.120.156.294	17.301.480.411
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		827.985.604.343	755.324.079.067
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(6.649.146.512.379)	(6.716.983.568.453)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	<b>V12</b>	(1.560.889.922.796)	(1.371.170.952.437)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>8.235.626.507.749</b>	<b>5.831.924.529.714</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(8.684.434.094.981)	(5.443.623.120.002)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.202.281.249.272)	(1.656.792.640.088)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(8.114.435.925)	(51.769.087.280)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(12.199.577.203.798)	(7.458.834.051.409)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		-	-
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(1.043.475.889.291)	(613.330.399.781)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2.552.459.776.268)	(26.921.384.927.771)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(20.299.908.477.258)	(12.731.913.509.783)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		40.374.498.191.960	13.360.536.064.422
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính)		(13.152.574.980.110)	2.656.181.837.457
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.850.279.457.054)	1.625.265.649.855
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		4.314.413.840.496	1.044.360.802.370
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		-	(156.326.954)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(12.068.567.023.752)</b>	<b>(30.359.535.179.250)</b>

TT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ NĂM NAY (1/1/2013 đến 30/09/2013)	SỐ NĂM TRƯỚC (1/1/2012 đến 30/09/2012)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm TSCĐ (***)		(1.566.899.250.338)	(4.936.102.730.003)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.186.377.786	17.303.226.612
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(5.008.908.778)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư (**)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(296.869.256.321)	(52.872.071.495)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		5.000.000.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		338.982.289.068	19.048.592.809
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.521.608.748.583)</b>	<b>(4.952.622.982.077)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu		15.413.296.466.313	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(4.194.807.259.200)	(79.432.732)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>		<b>11.218.489.207.113</b>	<b>(79.432.732)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(2.371.686.565.222)</b>	<b>(35.312.237.594.059)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>V20</b>	<b>59.313.988.000.000</b>	<b>74.294.399.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Đ/ chính ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>(1.903.526.022)</b>	<b>81.483.042.262</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>V20</b>	<b>56.940.397.908.756</b>	<b>39.063.644.448.203</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quỳnh Ngọc



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

**I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn từ nguồn trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với tổng số cổ phiếu phát hành tăng thêm là: 5.987.824 đơn vị.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nâng tổng số cổ phiếu thực tế lên 3.266.144.348 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 32.661.443 triệu đồng.

***Hội đồng Quản trị***

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT (nghỉ hưu từ ngày 13/7/2013)
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 13/4/2013)
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 13/7/2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 13/7/2013)

***Ban Kiểm soát***

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

***Ban Điều hành và Kế toán Trưởng***

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 26/8/2013)
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc từ ngày 21/2/2013)
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi tám (148) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Quyết định Thành lập số</b>	<b>Lĩnh vực Hoạt động chính</b>	<b>% sở hữu của NH</b>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Cty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu	Số 1356/QĐ-HĐQT – NHCT1 ngày 16 tháng 12 năm 2011	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 19.753 người.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán:**

- Kỳ kế toán quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09
- Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:**

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

**2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:**

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

**3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:**

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

**4. Hợp nhất báo cáo:**

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 07 Công ty con tại ngày 30/09/2013. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Chứng khoán NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Vàng, bạc, đá quý
- ❖ Công ty TNHH Một thành viên Chuyên tiền toàn cầu.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK**

**1. Chuyển đổi tiền tệ:**

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:**

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

**1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:**

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

+ Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố.

+ Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do Vietinbank công bố.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng IndovinaBank bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:**

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

**3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

**3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ**

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của HĐ và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ**

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của HĐ và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào chi phí/thu nhập trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu HĐ quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của HĐ quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Tại ngày hiệu lực của HĐ, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện HĐ hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào chi phí/thu nhập trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

**4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:**

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

**5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, VietinBank sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

**6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:**

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

**6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:**

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

**6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:**

**- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:**

Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Tiền lãi thu và cổ tức nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:**

**- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

**- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:**

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**8. Kế toán tài sản vô hình**

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Nhãn hiệu hàng hoá	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	2 năm – 5 năm

**9. Kế toán lợi thế thương mại:**

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

**10. Kế toán tài sản cố định hữu hình**

Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 50 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 20 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 30 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm – 10 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm – 25 năm

NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

**11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:**

***Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:***

***- Thuê hoạt động:***

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

***- Thuê tài chính:***

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

***Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:***

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**12. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

**13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.**

**13.1. Dự phòng:**

Được trình bày tại điểm 6 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

**13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

**14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:**

**14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:**

Từ ngày 01/05/2013 Vietinbank áp dụng quy chế tiền lương mới theo hệ thống bậc công việc. Theo đó, các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên được thực hiện như sau:

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

- Nhân viên VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. VietinBank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo mức lương đóng bảo hiểm do Vietinbank xây dựng và đăng ký với cơ quan Bảo hiểm. Mức lương đóng bảo hiểm được quy định cho từng bậc công việc trong hệ thống Vietinbank.

- Người lao động khi nghỉ chế độ hưu trí được trợ cấp bằng 2 tháng lương tính theo mức lương cứng thực tế được nhận của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu. Nguồn chi trả từ quỹ lương chung của Vietinbank.

- Người lao động nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của Vietinbank được hưởng chế độ theo quy định của BHXH gồm: chi trả trợ cấp một lần (đối với trường hợp không đủ điều kiện nghỉ hưu và người lao động có nguyện vọng hưởng trợ cấp một lần); hưởng lương hưu hàng tháng (đối với trường hợp đủ điều kiện nghỉ hưu). Ngoài ra còn được hưởng chế độ hỗ trợ vật chất của Vietinbank gồm: trợ cấp 1/2 tháng lương đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm công tác; trợ cấp 1/2 tháng lương đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ trước tuổi nhưng tối đa không quá 48 tháng.

- Đối với lao động chấm dứt hợp đồng, sa thải: Các khoản tiền lương, phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được Vietinbank chi trả dứt điểm theo quy định tại thời điểm có hiệu lực của văn bản thông báo, quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải của cấp có thẩm quyền. Mức lương trợ cấp là mức lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

**14.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:**

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên VietinBank khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, VietinBank phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22/01/2009 hướng dẫn Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện trích 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

***15.1. Thuế thu nhập hiện hành:***

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

***15.2. Thuế thu nhập hoãn lại:***

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- VietinBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của VietinBank được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

**17. Vốn chủ sở hữu:**

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của VietinBank theo quy định của Pháp luật.

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của VietinBank. Mức trích lập tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của VietinBank; số dư tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn điều lệ của VietinBank.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ngân hàng Nhà nước và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

**18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:**

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Số đầu kỳ tại ngày 31/12/2012 được trình bày theo báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)

**1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>372.682</b>	-
Chứng khoán Chính phủ	107.682	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	265.000	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>191.389</b>	<b>284.267</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	2.975	48
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	188.413	284.219
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(2.797)</b>	<b>(9.714)</b>
	<b>561.274</b>	<b>274.553</b>

**2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/09/2013)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2012)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>82.565</b>		<b>74.451</b>	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	71.369	-	60.108	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.739	-	14.343	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	543	-	-
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**3. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	341.377.756	329.440.108
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	447.305	310.324
Cho thuê tài chính	1.225.760	1.328.324
Các khoản trả thay khách hàng	86.323	55.999
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.352.011	1.636.760
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.024.722	584.576
Cho vay theo chỉ định chính phủ	41.792	
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	1
	<b>345.555.670</b>	<b>333.356.092</b>

**3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	335.351.656	327.054.358
Nợ cần chú ý	1.685.321	1.411.738
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.535.747	994.983
Nợ nghi ngờ	1.551.689	1.789.074
Nợ có khả năng mất vốn	5.431.258	2.105.939
	<b>345.555.670</b>	<b>333.356.092</b>

**3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	202.875.753	200.455.255
Nợ trung hạn	32.979.707	34.078.369
Nợ dài hạn	109.700.210	98.822.468
	<b>345.555.670</b>	<b>333.356.092</b>

**4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

Chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, cho vay các TCTD, công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2012 và 30/09/2013 như sau:

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6.156.412	3.673.254
Dự phòng cho vay TCTD	335.505	181.918
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng (TM số V.11) (*)	431.013	409.833
	<b>6.922.930</b>	<b>4.265.005</b>

(\*):Số dư còn lại 78.393 triệu đồng (30/09/2013) và 80.978 triệu đồng (31/12/2012) của dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng là dự phòng rủi ro khác trích lập tại công ty con.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>D. phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<b><u>Kỳ này (năm nay)</u></b>			
<b>Số dư đầu kỳ (31/12/2012: số kiểm toán)</b>	<b>2.812.980</b>	<b>1.452.025</b>	<b>4.265.005</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	843.150	3.189.038	4.032.188
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(385.454)	(988.809)	(1.374.263)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/09/2013)</b>	<b>3.270.676</b>	<b>3.652.254</b>	<b>6.922.930</b>
<b><u>Kỳ trước (năm trước)</u></b>			
<b>Số dư đầu kỳ (31/12/2011: số kiểm toán)</b>	<b>2.459.942</b>	<b>1.039.521</b>	<b>3.499.463</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	785.073	4.476.273	5.261.346
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(509.385)	(1.950.451)	(2.459.836)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/09/2012)</b>	<b>2.735.630</b>	<b>3.565.343</b>	<b>6.300.973</b>

**5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>30/09/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>76.722.929</b>	<b>71.126.639</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>76.132.528</b>	<b>70.847.671</b>
Chứng khoán Chính phủ	46.177.032	44.522.304
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	3.237.584	2.618.287
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	26.717.911	23.707.080
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>590.401</b>	<b>278.968</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác P/hành	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	573.513	262.080
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(142.275)</b>	<b>(114.332)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.586.748</b>	<b>2.450.000</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	250.000
<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>79.167.402</b>	<b>73.462.307</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/09/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.778.562	2.444.848
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	322.248	327.109
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.116)	(824)
	<b>3.098.695</b>	<b>2.771.133</b>

**6.1 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>30/09/2013</i>			<i>31/12/2012</i>		
	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị hiện tại triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị hiện tại triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	1.688.788	2.341.003	50%	1.392.058	2.013.514	50%
Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	400.000	437.559	50%	400.000	431.334	50%
	<b>2.088.788</b>	<b>2.778.562</b>		<b>1.792.058</b>	<b>2.444.848</b>	

**7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	<i>30/09/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
<b>Vay NHNN</b>	<b>65.967</b>	<b>2.618.002</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	23.537	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2.570.924
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	29.958	34.606
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>166.947</b>	<b>167.372</b>
	<b>232.914</b>	<b>2.785.374</b>

Các khoản nợ chính phủ và NHNN giảm so đầu kỳ do trong kỳ Vietinbank đã thanh toán hết các khoản vay tái cấp vốn từ NHNN và các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**8.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
<b>a. Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>4.929.362</b>	<b>9.086.345</b>
- Bằng VNĐ	1.208.481	1.089.704
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.720.881	7.996.641
<b>b. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.917.370</b>	<b>10.897.065</b>
- Bằng VNĐ	4.241.750	9.261.157
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.675.620	1.635.908
	<b>12.846.732</b>	<b>19.983.410</b>

**8.2 Vay các TCTD khác**

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Bằng VNĐ	33.392.420	38.865.000
Bằng ngoại tệ	30.275.740	37.966.391
	<b>63.668.160</b>	<b>76.831.391</b>

**9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

*Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	30/09/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>47.573.622</b>	<b>53.518.068</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	37.665.712	44.501.999
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.907.910	9.016.069
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>271.396.046</b>	<b>225.849.936</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	248.800.261	207.093.002
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.595.785	18.756.934
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>2.251.826</b>	<b>2.066.913</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>8.258.311</b>	<b>7.670.390</b>
	<b>329.479.805</b>	<b>289.105.307</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG**

(Không gồm công cụ tài chính phức hợp)

Đơn vị: Triệu đồng

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
<b>1. Dưới 12 tháng:</b>						
Mệnh giá	2.812			903.602		<b>906.414</b>
Chiết khấu						-
Phụ trội						-
<b>2. Từ 12 tháng đến dưới 5 năm:</b>						
Mệnh giá		5.259.170	65	9.389.499		<b>14.648.734</b>
Chiết khấu		(38.494)				<b>(38.494)</b>
Phụ trội						-
<b>3. Từ 5 năm trở lên:</b>						
Mệnh giá						-
Chiết khấu						-
Phụ trội						-
<b>Tổng</b>	<b>2.812</b>	<b>5.220.676</b>	<b>65</b>	<b>10.293.101</b>	<b>-</b>	<b>15.516.654</b>

**11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	30/09/2013 <i>triệu đồng</i>	31/12/2012 <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi phải trả	5.560.509	3.615.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác:	19.099.996	14.982.079
- Các khoản phải trả nội bộ	1.811.870	3.081.923
- Các khoản phải trả bên ngoài	17.288.125	11.900.156
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số V.4)	431.013	409.833
Dự phòng rủi ro khác	78.393	80.978
	<b>25.169.911</b>	<b>19.088.467</b>

**12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (31/12/2012) Số kiểm toán	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (30/09/2013)
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	(84.744)	91.617	95.611	(88.738)
Thuế TNDN	544.304	1.737.083	1.560.890	720.497
Các loại thuế khác	58.737	366.816	370.489	55.064
	<b>518.297</b>	<b>2.195.516</b>	<b>2.026.990</b>	<b>686.823</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

**13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	(31/12/2012)	Tăng	Giảm	(30/09/2013)
	Số kiểm toán			
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	26.217.545	6.443.898	-	32.661.443
2. Thặng dư vốn cổ phần	2.210	8.969.398	-	8.971.608
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	302.101	12.931	-	315.032
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	1.683.091	23.249	1.776	1.704.564
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	750.875	12.922	1.776	762.021
9. Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	4.668.709	5.303.979	4.277.680	5.695.008
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	215.842	11.249	18.452	208.639
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>33.840.373</b>	<b>20.777.626</b>	<b>4.299.684</b>	<b>50.318.315</b>

**Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần:** Tăng do trong kỳ Ngân hàng tăng vốn từ phát hành thêm cổ phần cho cổ đông chiến lược.

**Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:**

- Tăng do trích quỹ cho kỳ trước.
- Giảm do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu.

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

**- Số tăng:**

- + Lợi nhuận thực hiện đến 30/09/2013 của Ngân hàng: 5.296.123 triệu đồng
- + Tăng do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu: 7.856

**- Số giảm:**

- + Trả cổ tức năm 2012 cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: 4.194.807 triệu đồng
- + Do điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế: 11.095 triệu đồng
- + Do điều chỉnh giảm lãi dự thu: 8.350 triệu đồng

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

- + Do trích quỹ: 52.587 triệu đồng
- + Do điều chỉnh lợi ích tại công ty liên doanh theo kết quả kiểm toán: 2.278 triệu đồng
- + Giảm khác: 8.563 triệu đồng

**Lợi ích của cổ đông thiểu số**

- Số tăng là lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số đến 30/09/2013.
- Số giảm:
- + Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu: 7.664 triệu đồng
- + Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số: 10.788 triệu đồng

**So sánh Lợi nhuận Quý III/2013 so cùng kỳ năm 2012:** Lợi nhuận sau thuế Quý III/2013 giảm 19% so với Quý III/2012 chủ yếu là do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, tăng chi phí hoạt động và tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

**13.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:**

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.266.144.348	2.621.754.537
Số lượng cổ phiếu đã bán ra trong kỳ	644.389.811	598.782.376
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	644.389.811	598.782.376
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.266.144.348	2.621.754.537
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.266.144.348	2.621.754.537
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

**14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	625.955	1.632.884
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.422.244	30.375.621
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.577.448	6.629.977
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	120.324	179.920
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.001	3.919
	<b>33.747.972</b>	<b>38.822.322</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	15.316.795	19.548.708
Trả lãi tiền vay	2.829.927	4.399.793
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.656.049	1.140.711
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.261	8.978
	<b>19.805.032</b>	<b>25.098.191</b>

**16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.989	38.907
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.382)	(12.953)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.423	6.102
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh</b>	<b>17.029</b>	<b>32.056</b>

**17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	117.363	42.138
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(0)	(26)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(27.942)	-
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>89.420</b>	<b>42.112</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	26.562	312.891
- từ CK Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	3.636	
- từ CK Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1.475	10.613
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34)	21.452	302.278
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	131.435	114.871
	<b>157.997</b>	<b>427.762</b>

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 triệu đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.620	56.080
2. Chi phí cho nhân viên	3.349.204	3.041.581
Trong đó:	-	
- Chi lương và phụ cấp	3.036.408	2.779.805
- Các khoản chi đóng góp theo lương	144.814	121.946
- Chi trợ cấp	60.886	26.912
- Chi công tác xã hội	1.076	1.204
3. Chi về tài sản	1.197.012	1.443.253
Trong đó:		
Khấu hao TSCĐ	643.515	625.656
4. Chi hoạt động quản lý công vụ	2.029.710	2.364.218
Trong đó:		
- Công tác phí	89.303	90.565
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	16.562	6.495
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	201.905	152.659
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tính dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	37.404	824
	<b>6.850.854</b>	<b>7.058.615</b>

**20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau:

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

	30/09/2013 <i>triệu đồng</i>	31/12/2012 <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.455.021	2.511.105
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.483.022	12.234.145
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN	-	-
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.707.750	14.475.763
Tiền, vàng gửi CKH và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	27.756.045	26.364.975
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.538.560	3.728.000
	<b>56.940.398</b>	<b>59.313.988</b>

**21. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

	30/09/2013 <i>triệu đồng</i>	31/12/2012 <i>triệu đồng</i>
<b>1. Nghĩa vụ tiềm ẩn</b>	<b>51.702.314</b>	<b>43.848.065</b>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	292.766	195.797
Cam kết trong nghiệp vụ LC	32.131.317	27.284.378
Cam kết bảo lãnh khác (TT; thực hiện HĐ; khác)	19.278.231	16.367.890
<b>2. Các cam kết đưa ra</b>	<b>11.426.961</b>	<b>11.932.157</b>
Cam kết cho vay không huỷ ngang	885.777	
Cam kết khác	10.541.184	11.932.157
	<b>63.129.275</b>	<b>55.780.222</b>

**22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	(751.123)
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay tại NHNN	(2.552.035)
NHLĐ Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại và cho vay Indovina	1.400.000
NHLĐ Indovina	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Indovina	(54.052)
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Vietinbank-Aviva	(355.832)
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Giảm phải trả lãi tiền gửi	(6.077)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>Phải trả triệu đồng</u>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	11.483.022	
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		65.967
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi tại và cho vay Indovina	3.400.000	
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi của và đi vay Indovina		4.503.908
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Tiền gửi của công ty LD		12.500
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Lãi phải trả		247

**23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>				
	<i>Tổng dư nợ cho vay (Tài sản)</i>	<i>Tổng tiền gửi (Công nợ)</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ - Dư có)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	389.264.965	341.689.355	65.090.997	82.565	79.873.747
Nước ngoài	1.024.722	804.129	-	-	-
	<b>390.289.687</b>	<b>342.493.484</b>	<b>65.090.997</b>	<b>82.565</b>	<b>79.873.747</b>

**24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quý III năm 2013, tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn chưa nhiều khả quan, trong khi Trung Quốc có những kết quả bước đầu thể hiện phục hồi tăng trưởng kinh tế, đã tăng trưởng tại các nước khu vực Châu Âu và Mỹ vẫn yếu. Việc chính phủ Mỹ gặp khó khăn khi không đạt được thỏa thuận về nâng trần nợ công thực sự tác động đến nền kinh tế Mỹ nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung.

Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương Quý III của Ngân hàng Thế giới (WB) khẳng định, nền kinh tế Việt Nam đang rơi vào thời kỳ tăng trưởng chậm dài nhất kể từ khi bắt đầu đổi mới vào thập niên 1980 tới nay. Tăng trưởng GDP giảm từ 6,4% năm 2010 xuống 6,2% năm 2011 và 5,2% năm 2012. Tuy nhiên, Báo cáo này cũng nhận định kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã cải thiện và tương đối ổn định. Lạm phát giảm liên tục trong vòng 2 năm qua và dừng ở mức 7,3% vào tháng 7/2013 (lạm phát tính theo năm), cán cân thương mại thặng dư nhờ xuất khẩu tăng nhanh, tỷ giá ổn định, dự trữ

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

ngoại tệ tăng từ 1,6 tháng nhập khẩu vào cuối năm 2011 lên 2,8 tháng trong quý I/2013. WB cho rằng ổn định vĩ mô Việt Nam đạt được gần đây đã giúp Việt Nam vượt qua được những sóng gió, bất ổn vừa qua của kinh tế toàn cầu.

Trước bối cảnh kinh tế toàn cầu và khu vực, thị trường tài chính Ngân hàng trong nước cũng có nhiều biến động: *Về biến số lãi suất*, sau gần 1 năm lãi suất liên tục giảm, mặt bằng lãi suất Quý III bắt đầu tăng nhẹ ở đầu huy động vốn trên thị trường 1 và tăng nhanh ở lãi suất trên thị trường liên ngân hàng. Tháng 7, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm tăng mạnh từ mức dưới 1 % lên mức 3% và giữ quanh mức này tới hết Quý III. Mặt bằng tăng lãi suất trong Quý III một phần đến từ việc tín dụng toàn hàng đã bắt đầu khởi sắc. Tính tới 18/9, tín dụng toàn hàng đã tăng trưởng 5,83% so với cuối năm 2012. Về cuối năm, theo ảnh hưởng yếu tố mùa vụ, nhu cầu thanh toán VNĐ sẽ tăng và sẽ gây ra căng thẳng thanh khoản ngắn hạn, vì vậy, lãi suất sẽ có chiều hướng tiếp tục tăng. *Về biến số tỷ giá*, dự trữ ngoại tệ của Nhà nước tăng và hầu như luôn đạt hơn 12 tuần nhập khẩu, tuy nhiên, tỷ giá đã xuất hiện dấu hiệu căng thẳng cục bộ trong thời gian đầu tháng 7 khi xuất hiện nhu cầu ngoại tệ lớn từ Khách hàng xăng dầu và tín đồn trên thị trường về việc NHNN có thể điều chỉnh tăng tỷ giá; Tuy nhiên, kể từ giữa Quý III, tỷ giá trở lại ổn định và giảm nhẹ trên cả thị trường chính thức và thị trường tự do. *Về thị trường vàng*, nhờ các phiên đấu thầu bán vàng thường xuyên của NHNN và ảnh hưởng từ sự ổn định giá vàng trên thị trường quốc tế; giá vàng trong nước Quý III tương đối ổn định quanh mức 37,5 triệu đồng, giữ khoảng cách với giá vàng thế giới khoảng 3 triệu đồng/lượng.

Tiếp tục thực hiện theo định hướng đã xác định trong năm trước, NHTMCPCT VN đã thực hiện chính sách quản lý rủi ro theo hướng thận trọng nhằm bảo đảm chiến lược kinh doanh an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính, gồm các công cụ tài chính liên quan đến sản phẩm ngoại hối (giao ngay, hoán đổi và kỳ hạn), các sản phẩm phái sinh như hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp (KHDN) thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, KHDN và các khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Ngoài ra, trong quý III năm 2013, NHTMCPCT VN cũng tiếp tục đẩy mạnh sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt, đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tín phiếu KBNN góp phần gia tăng lợi nhuận của Ngân hàng và đảm bảo phục vụ mọi nhu cầu về quản lý rủi ro lãi suất và thanh khoản của Ngân hàng.

Để thực hiện theo chuẩn mực quốc tế đưa NHTMCPCT thành một ngân hàng hiện đại ngang tầm khu vực và trên thế giới, trong quý III năm 2013, NHTMCPCT VN tiếp tục thực hiện đổi mới hoạt động quản lý rủi ro (QLRR) hướng tới thông lệ quốc tế, phù hợp chuẩn Basel II. Việc QLRR tuân theo nguyên tắc ba vòng kiểm soát từ Bộ phận kinh doanh, Bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận Kiểm toán nội bộ. Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để vừa kiểm soát rủi ro trong mức độ cho phép, phù hợp khẩu vị rủi ro của HĐQT, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và đáp ứng được các yêu cầu quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế và hướng tới chuẩn mực Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

- Về quản lý rủi ro lãi suất, thanh khoản: NHTMCPCT VN tiến hành tích hợp dữ liệu hệ thống ALM và xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử giai đoạn hai phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác QLRR thanh khoản và lãi suất.
- Về rủi ro thị trường: Công tác quản lý rủi ro thị trường luôn được NHTMCPCT VN thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính thông qua hệ thống Murex III quản lý các giao dịch Khối Kinh doanh vốn & thị trường. Phòng QLRRTT đã thiết lập các loại hạn mức RRTT thiết yếu cho các sản phẩm tài chính cơ bản, đặc biệt đã nghiên cứu hạn mức giá trị chịu rủi ro VaR và đưa vào áp dụng vào Quý IV. Định kỳ hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng phòng QLRRTT thực hiện báo cáo tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh tình hình tuân thủ hạn mức và các phân tích nhận định thị trường nhằm trợ giúp Ban Lãnh đạo và Bộ phận Kinh doanh trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCPCT VN an toàn, hiệu quả.
- Về rủi ro tín dụng: Mô hình tín dụng được chuyển đổi theo hướng tập trung công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng về Trụ sở chính. Rủi ro tín dụng liên quan hoạt động đầu tư công cụ tài chính được thẩm định chặt chẽ trước khi có quyết định đầu tư.

**Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 24 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của Vietinbank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietinbank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

***Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:***

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
    - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
  - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
  - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
  - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành***

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
    - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

***b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý***

Ngân hàng sử dụng phương pháp giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Triệu VND

Chỉ tiêu	Giá trị ghi số (không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	30/09/2013	31/12/2012	30/09/2013	31/12/2012
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3.455.021	2.511.105	3.455.021	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	11.483.022	12.234.145	11.483.022	12.234.145
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	63.197.711	57.890.220	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	14.426	26.504	13.288	16.790
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	176.962	257.763	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	372.682	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	82.565	74.451	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	345.555.670	333.356.092	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	145.023	145.023	49.542	75.511
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	445.378	133.945	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	78.719.276	73.297.671	(*)	(*)
Các khoản phải thu(*)	322.248	327.109	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	594.239	621.309	(*)	(*)
Tài sản có khác(*)	9.942.764	7.943.559	(*)	(*)
	114.268	143.304	(*)	(*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>514.621.255</b>	<b>488.962.200</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản nợ CP và NHNN	232.914	2.785.374	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	76.514.893	96.814.801	(*)	(*)
Tiền gửi của KH	329.479.805	289.105.307	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	31.376.429	33.226.708	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	15.516.654	28.669.229	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.560.509	3.615.577	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	16.520.401	11.223.665	(*)	(*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>475.201.605</b>	<b>465.440.661</b>		

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Triệu VND

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt, vàng bạc đá quý					3.455.021	3.455.021
Tiền gửi tại NHNN			11.483.022			11.483.022
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác			63.197.711			63.197.711
Chứng khoán kinh doanh	564.070					564.070
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	82.565					82.565
Cho vay			345.555.670			345.555.670
Chứng khoán đầu tư		2.586.748		76.722.929		79.309.677
Đầu tư dài hạn khác				322.248		322.248
Các khoản phải thu			594.239			594.239
Các khoản lãi, phí phải thu			9.942.764			9.942.764
Tài sản có khác					114.268	114.268
<b>Công nợ tài chính</b>						
Các khoản nợ CP và NHNN					232.914	232.914
Tiền gửi và vay các TCTD khác					76.514.893	76.514.893
Tiền gửi của KH					329.479.805	329.479.805
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					31.376.429	31.376.429
Phát hành giấy tờ có giá					15.516.654	15.516.654
Các khoản lãi, phí phải trả					5.560.509	5.560.509
Các khoản phải trả và công nợ khác					16.520.401	16.520.401

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**25. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Trong quý III/2013, NHNN thực hiện mục tiêu tập trung cho ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, ổn định tỷ giá, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu đạt tăng trưởng GDP trong năm 2013 ở mức 5,4% và kiềm chế lạm phát ở mức 6,8%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Treasury, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

**25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:**

✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

✓ **Phương pháp quản lý:**

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
  - + Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
  - + Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
  - + Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
  - + Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
  - + Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

✓ **Quy định kiểm tra, giám sát:**

- Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay...
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

✓ **Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:**

- Hệ thống INCAS.
- Hệ thống Treasury.
- Hệ thống các phòng nghiệp vụ.
- Hệ thống các Chi nhánh thành viên.
- Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý III/2013 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn dưới 3 tháng.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Không chịu LS	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.455.021	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.455.021
Tiền gửi tại NHNN	0	0	0	11.483.022	0	0	0	0	0	0	11.483.022
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	0	42.974.444	13.903.496	4.423.840	1.895.931	0	0	0	63.197.711
Chứng khoán kinh doanh (*)	456.389	0	0	0	0	0	107.682	0	0	0	564.071
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	82.565	0	0	0	0	82.565
Cho vay khách hàng (*)	0	8.518.694	1.685.321	233.535.221	57.009.781	36.888.682	3.997.997	3.104.913	815.060	0	345.555.670
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	1.306.457	6.344.774	6.037.201	3.965.484	57.432.422	4.223.338	0	79.309.677
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.100.811	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.100.811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.861.773	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.861.773
Tài sản Có khác	22.647.327	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.647.327
<b>Tổng tài sản</b>	<b>35.521.320</b>	<b>8.518.694</b>	<b>1.685.321</b>	<b>289.299.143</b>	<b>77.258.052</b>	<b>47.432.288</b>	<b>9.967.094</b>	<b>60.537.335</b>	<b>5.038.399</b>		<b>535.257.647</b>
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	232.914	232.914
Tiền gửi của và tiền vay từ TCTD khác	0	0	0	39.744.755	21.149.341	8.460.853	3.051.094	4.108.850	0	0	76.514.893
Tiền gửi của khách hàng	0	0	0	191.098.287	67.985.434	19.768.788	17.679.315	32.947.981	0	0	329.479.805
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	6.275.286	12.982.432	6.275.286	2.823.879	1.450.726	1.568.821	0	31.376.429
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	2.958.132	790.666	148.183	6.188.844	5.430.829	0	0	15.516.654
Các khoản nợ khác (*)	24.660.505	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.660.505
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>24.660.505</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>240.076.459</b>	<b>102.907.873</b>	<b>34.653.110</b>	<b>29.743.132</b>	<b>43.938.385</b>	<b>1.801.736</b>		<b>477.781.199</b>
Mức chênh thanh khoản ròng	10.860.815	8.518.694	1.685.321	49.222.684	-25.649.821	12.779.178	-19.776.037	16.598.950	3.236.663		57.476.447

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản**

✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:**

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

✓ **Phương pháp quản lý:**

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

✓ **Quy trình kiểm tra, giám sát:**

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

✓ **Thực tế hiện nay**, NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013*

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý III/2013 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN tiếp tục dồi dào ở các kỳ hạn dưới 12 tháng; nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, so với quý II/2013 thì chênh lệch thanh khoản ở thang kỳ hạn từ 3-12 tháng đã được cải thiện hơn. Thực tế NHCTVN đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**Rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2013**

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	3.455.021	0	0	0	3.455.021
Tiền gửi tại NHNN	0	0	11.483.022	0	0	0	11.483.022
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	42.974.444	13.903.496	6.319.771	0	63.197.711
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	564.071	0	0	0	564.071
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	82.565	0	0	0	82.565
Cho vay khách hàng (*)	8.518.694	1.685.321	33.535.165	100.605.496	144.201.212	46.949.232	345.555.670
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	1.391.545	6.328.746	9.933.626	57.432.422	79.309.677
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	3.100.811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	5.861.773
Tài sản Có khác (*)	0	0	0	0	0	0	22.647.327
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.518.694</b>	<b>1.685.321</b>	<b>93.485.833</b>	<b>120.837.739</b>	<b>160.454.609</b>	<b>104.381.654</b>	<b>535.257.647</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	201.778	0	232.914
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	0	0	38.257.446	22.954.468	11.477.234	3.825.745	76.514.893
Tiền gửi của khách hàng	0	0	92.254.345	82.369.951	121.907.528	32.947.981	329.479.805
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	6.198.983	13.074.233	9.083.666	1.450.726	31.376.429
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	944.148	836.708	8.304.969	5.430.829	15.516.654
Các khoản nợ khác (*)	0	0	3.072.699	5.634.288	12.271.937	3.681.581	24.660.505
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>140.727.621</b>	<b>124.869.648</b>	<b>163.247.112</b>	<b>47.336.861</b>	<b>477.781.199</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>8.518.694</b>	<b>1.685.321</b>	<b>-47.241.789</b>	<b>-4.031.909</b>	<b>-2.792.504</b>	<b>57.044.793</b>	<b>57.476.447</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

#### 25.3 *Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ*

✓ *Cơ cấu tổ chức quản lý:*

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

✓ *Phương pháp quản lý:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

✓ *Hệ thống văn bản:* Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

✓ *Quy trình kiểm tra, giám sát:*

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá trong quý III/2013 cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý III/2013, tín dụng ngoại tệ có chiều hướng sụt giảm, đây là diễn biến chung của dư nợ ngoại tệ trong hệ thống ngân hàng do nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp chưa phục hồi trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cần trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý III/2013, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

### Rủi ro Tiền tệ ngày 30/09/2013

(triệu đồng)

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	81.520	352.827	2.991.768	28.906	3.455.021
Tiền gửi tại NHNN	0	2.613.256	8.869.765	0	11.483.022
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	183.243	15.668.246	47.083.134	263.088	63.197.711
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	564.071	0	564.071
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	82.565	0	0	0	82.565
Cho vay khách hàng (*)	1.621.633	61.964.916	281.909.053	60068.07091	345.555.670
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	79.309.677	0	79.309.677
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	1.392.058	1.708.753	0	3.100.811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	5.861.773	0	5.861.773
Tài sản Có khác (*)	775.974	1.736.087	20.135.265	0	22.647.327
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.744.936</b>	<b>83.727.389</b>	<b>448.433.259</b>	<b>352.062</b>	<b>535.257.647</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	29.958	202.956	0	232.914
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	427.098	36.737.861	39.349.933	0	76.514.893
Tiền gửi của khách hàng	6.717.094	28.540.378	294.192.359	29.974	329.479.805
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	278.405	3.824.010	27.274.014	-	31.376.429
Phát hành giấy tờ có giá	18	5.339.728	10.176.908	-	15.516.654
Các khoản nợ khác (*)	87.295	1.188.702	23.381.887	2.621	24.660.505
Vốn và các quỹ	-	-	50.109.677	0	50.109.677
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.509.910</b>	<b>75.660.637</b>	<b>444.687.734</b>	<b>32.595</b>	<b>527.890.876</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-4.764.974	8.066.753	3.745.525	319.468	7.366.771
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0	0
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>-4.764.974</b>	<b>8.066.753</b>	<b>3.745.525</b>	<b>319.468</b>	<b>7.366.771</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

**26. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**

	30/09/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	28.388	27.450
GBP	33.955	33.532
CHF	23.238	22.749
JPY	214,88	241,39
SGD	16.752	16.967
CAD	20.412	20.849
AUD	19.625	21.575
NZD	17.398	17.079
THB	673,61	678,61
SEK	3.277	3.193
NOK	3.495	3.722
DKK	3.808	3.680
HKD	2.712	2.676
CNY	3.426	3.322
KRW	19,59	19,37
LAK	2,63	2,58
MYR	6.459	

Lập bảng



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức